Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - To

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

To Tỏ:

1) Bright—brilliant—Luminous.

2) To display—To express—To declare.

Phát Lộ,, To make known—To state—To express—To set forth

Tỏ Ra: To show—To exhibit.

Tỏ Rõ: Clearly—Plainly.

Tỏ Tường: See Tỏ Rõ.

Tỏ ý: To express one's intention.

Tỏ Ý Tán Đồng: To express one's agreement.

Toa:

1) Toa xe: Waggon—Sleepng-car.

2) Toa thuốc: Prescription.

Tòa:

1) Chỗ ngồi: Vastu (skt)—Place—Seat.

2) Tòa án: Court—Judge.

Tòa Như Lai: The throne (palace chamber) of the Buddha—The palace chamber in which the Buddha was situated.

Tòa Sen: Buddha's throne.

Tỏa:

1) Phong tỏa: To blockade.

2) Ống khóa: Lock—Chain.

3) Tỏa ra: To spread—To scatter—To diffuse.

Tỏa Ra: To emit—To exhale—To give off.

Tỏa Thược: Ống khóa và chìa khóa—Lock and key.

Tọa: Nisad or nisanna (skt).

1) Chủ tọa: To preside—To take the chair.

2) Nghỉ ngơi: To rest.

3) Ngồi: To sit—A seat.

4) Tòa: Throne.

5) Tọa lạc: To situate.

Tọa Chủ,, Còn gọi là Thủ Tọa, Thượng Tọa, hay Tọa Nguyên, là vị chủ một nhóm cử tọa đại chúng hay vị Thượng Tọa trụ trì tự viện—Master of a temple, a chairman, president, the head of the monks, an abbot

Tọa Chủ Nô: Vị trụ trì chỉ hiểu biết giáo điển mà không có thực hành nên không được sự kính trọng của Tăng chúng—Archpriest—A master of a temple who understands Buddhism only intellectually, without practicing; thus lacks of respect from the Sangha.

Tọa Chứng,, Một từ khác cho thiền quán—Another term for dhyana contemplation

Tọa Cụ,, Nisidana (skt)—Dụng cụ (bằng vải hay bằng chiếu cối) để ngồi thiền—An article for sitting on (made of cloth or mat) when practicing meditation

Video How to Meditate

Tọa Cửu Thành Lao,, Ngồi lâu mà thành tựu như Ngài Bồ Đề Đạt Ma—To accomplish one's labour by prolonged sitting, as did Bodhidharma

Tọa Đường,,

Video Japanese Temples 2

1) Phòng thiền hay Thiền đường: A sitting room.

2) Phòng họp của chư Tăng Ni: The assembly room of the monks.

Tọa Hạ,, Tọa Lạp—Varsa (skt)—Tên gọi khác của "An Cư Kiết Hạ." Tăng đoàn vâng theo lời chỉ dạy của Phật mà tọa vũ an cư hay an cư kiết hạ về mùa mưa (để giảm thiểu sự tổn hại các loài côn trùng, đồng thời nhập thất tịnh tu)—The retreat or rest during the summer rains (based on the instruction of the Buddha)

Tọa Hạ Do,, Giấy chứng nhận "An Cư Kiết Hạ" cấp cho một vị du tăng—A certificate of "retreat" given to a wandering monk.

Tọa Hưởng: To enjoy.

Tọa Lạp,, Cuối mùa an cư kiết hạ, hay cuối năm của tự viện Phật giáo—The end of the summer retreat; the monastic end of the year—See Tọa Hạ

Tọa Lạc: To be located (situated).

Tọa Pháp: To transgress law.

Tọa Quang,, See Quang Tọa

Tọa Tham,, Cuộc tham vấn trước buổi thiền tọa đầu hôm—The evening meditation at a monastery (preceding instruction by the abbot)

Tọa Thiền,, Ngồi tu thiền

Video Zazen-A Guide to Sitting

Video Samatha & Vispassana Meditation

Video How to Meditate

Thiền là chữ tắt của “Thiền Na” có nghĩa là tư duy tĩnh lự. Đây là một trong những nghệ thuật dập tắt dòng suy tưởng của tâm, để làm sáng tỏ tâm tính. Thiền được chính thức giới thiệu vào Trung Quốc bởi Tổ Bồ Đề Đạt Ma, dầu trước đó người Trung Hoa đã biết đến, và kéo dài cho tới thời kỳ của các tông phái Thiên Thai. Theo Kinh Duy Ma Cật, cư sĩ Duy Ma Cật đã nói với ông Xá Lợi Phất khi ông nầy ở trong rừng tọa thiền yên lặng dưới gốc cây như sau: “Thưa ngài Xá Lợi Phất! Bất tất ngồi sững đó mới là ngồi thiền. Vả chăng ngồi thiền là ở trong ba cõi mà không hiện thân ý, mới là ngồi thiền; không khởi diệt tận định mà hiện các oai nghi, mới là ngồi thiền; không rời đạo pháp mà hiện các việc phàm phu, mới là ngồi thiền; tâm không trụ trong cũng không ở ngoài mới là ngồi thiền; đối với các kiến chấp không động mà tu ba mươi bảy phẩm trợ đạo mới là ngồi thiền; không đoạn phiền não mà vào Niết Bàn mới là ngồi thiền. Nếu ngồi thiền như thế là chỗ Phật ấn khả (chứng nhận) vậy—To sit in dhyana (abstract meditation, fixed abstraction, contemplation). Its introduction to China is attributed to Bodhidharma, though it came earlier, and its extension to T’ien-T’ai. According to the Vimalakirti Sutra, Vimalakirti reminded Sariputra about meditation, saying: “Sariputra, meditation is not necessarily sitting. For meditation means the non-appearance of body and mind in the three worlds (of desire, form and no form); giving no thought to inactivity when in nirvana while appearing (in the world) with respect-inspiring deportment; not straying from the Truth while attending to worldly affairs; the mind abiding neither within nor without; being imperturbable to wrong views during the practice of the thirty-seven contributory stages leading to enlightenment: and not wiping out troubles (klesa) while entering the state of nirvana. If you can thus sit in meditation, you will win the Buddha’s seal.

Tọa Thiền Hội: Một cuộc hội họp tu tập của các thiền sinh, với mục đích nghe thuyết giảng về thiền và thực tập thiền quán. Thường thì họ tập hợp mỗi tuần một lần—A gathering of Zen practitioners with the purpose of listening to the Zen lectures and practicing meditation. Usually they gather for one day a week.

Toái:

1) Nghiền nát: Broken—Fragments.

2) Phiền toái—Troubled.

Toái Thân Xá Lợi,, Xá lợi còn lại sau lễ trà tỳ—Relics of a cremated body

Video Buddha Tooth

Toàn Già Phu Tọa,, Thế ngồi kiết già, bàn chân nầy đặt lên đùi kia và ngược lại—The legs completely crossed as in a completely seated image

Toàn Giác: Full enlightenment—Buddhahood.

Toàn Giác Phật: Perfect Buddha

Toàn Phần Giới: Giới thọ trì toàn phần từ ngũ giới cho đến cụ túc giới—Fully ordained by receiving all the commandments (from five to full commandments).

Toản Thủy Cầu Tô,, Khoan nước tìm bánh sữa—To churn water to get curd

Tô Ba Ha,, Svaha (skt)—Một câu tán thán hay một mật tự chỉ sự hoàn tất, chúc lành, chúc tiêu tai cát tường (sự dữ tan biến và sự lành xuất hiện)—A kind of amen; a mystic word indicating completion, good luck, nirvana, may evil disappear and good be increased

Tô Bạt Đà La,, Subhadra (skt)—Một thức giả Bà La Môn 120 tuổi, vị đệ tử cuối cùng được Đức Phật cho đổi sang đạo Phật—A learned Brahmin, 120 years old, the last convert made by Sakyamuni

Tô Bộ Để,, Subhuti (skt)—See Tu Bồ Đề

Tô Dầu: Ghrta (skt).

1) Một loại bơ trong—Ghee, or clarified butter.

2) Một loại dầu thơm lấy từ cây tô ma: Scented oil extracted from the sumana plant.

Tô Đà: Sudha (skt)—See Cam Lộ.

Tô Đát La,,

1) Sợi chỉ: Thread.

2) Kinh điển: A classical work—Sutra, especially the sermons or sayings of the Buddha.

Tô Đạt Đa,, Sudana (skt)—See Tu Đạt

Tô Đạt Lê Xá Na,, Sudarsana (skt)—Thiện Kiến (khi nhìn thấy dáng núi người ta dễ phát tâm lành)—Vòng núi thứ tư trong bảy vòng Kim Sơn—The fourth of the seven concentric circles around Sumeru

Tô Đạt Nã,, Sudana (skt)—See Tu Đạt

Tô Đăng,, Một loại đèn dùng bơ và dầu hương làm dầu đốt—A lamp using butter and fragrant oil, or a lamp burning butter-oil

Tô Đông Pha: Su-Tung-Po—Một trong những ngôi sao văn học lớn làm sáng ngời thế giới văn hóa của nhà Tống—One of the greatest literary stars illuminating the cultural world of Sung.

Tô La Đa,, Surata (skt)—Enjoyment—Amorous pleasures

Tô Lầu Ba: Surupa (skt)—Of beautiful form—Handsome.

Tô Lô Đa Ba Na: Tu Đà Hườn—Nhập Lưu—Dự Lưu—See Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Tô Ma,, Soma (skt)—See Cam Lộ

Tô Ma Đề Bà,, Soma-deva or Candra-deva (skt)—Nguyệt Thiên—The moon-deva

Tô Ma Xà,, Tiền thân Đức Phật, khi Ngài bố thí thân rắn lớn để cứu những người đang đói—Soma-sarpa, a former incarnation of sakyamuni when he gave his body as a great snake to feed the starving people

Tô Mạt Na,, Sumana (skt)—Một loại cây có bông vàng thơm, thường mọc thành bụi, cao khoảng 3 hay 4 bộ, có thể là hoa "lài"—A yellow sweet-smelling flower growing on a bush 3 or 4 feet high, perhaps the "great flowered jasmine.

Tô Mê,, Sumeru (skt)—Núi Tu Di là trung tâm của mọi thế giới—The central mountain of every world

Tô Phược La: Suvarnagotra (skt)—Vương quốc mẫu hệ, nằm trong vùng Hi Mã Lạp Sơn, còn được mô tả là bộ tộc Hoàng Kim—A matriarchal kingdom, somewhere in the Himalayas, described as the Golden Clan.

Tô Tất Địa,, Susiddhi (skt)—Một chữ bí mật trong Mật Tông, có nghĩa là "mong sự việc thành công mỹ mãn."—A mystic word of the Tantra School, meaning, "may it be excellently accomplished.

Tô Tất Địa Kinh,, Susiddhi sutra—See Tô Tất Địa

Tô Tất Địa Yết La Kinh,, Susidhikara-sutra—See Tô Tất Địa.

Tô Yết Đa,, Sugata or Svagata (skt)—Như Lai Như Khứ, danh hiệu của một vị Phật—Well come or well departed, title of a Buddha

Tố:

1) Lụa trắng—White silk.

2) Màu trắng: White.

3) Nắn nót: To model in clay.

Tố Cụ,, Đã chuẩn bị—Already prepared

Tố Đát Lãm,, Sutra (skt)—Còn gọi là Tô Đát Lãm hay Tu Đa La—Canon (giáo pháp)

Tố Hào,, Tức tướng bạch hào, hay lông trắng ở giữa hai lông mày—The urna, or white curl between the Buddha's eyebrows

Tố Nữ:

1) Beautiful girl.

2) Name of a goddess.

Tố Pháp Thân,, Dù lăn trôi trong ba đường thấp nhất vẫn có "Pháp Thân"—Possessing the fundamental dharmakaya nature though still in sin, i.e. the beings in the three lowest orders of transmigration.

Tố Phược Lý Nã,, See Suvarna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Tố Quyến: Lụa mỏng—Thin silk—Plain silk lustring.

Tố Tâm: Pure heart.

Tố Tâm Vân Khai: Shou-Tsinh-Yun-Kai—See Vân Khai Tố Tâm.

Tố Thực,, Những thức ăn trong sạch, không pha tạp mùi vị của thịt cá—Vegetarian food

Tố Tụng: Lawsuit.

Tố Ý,, Những ý nghĩ bình thường—Ordinary thoughts, or hopes; the common purpose of the mind

Tổ:

1) Thủy tổ: Original founder.

2) Tổ phụ: Grandfather.

3) Tổ sư: Patriarch—Founder—People of the present as well as people of the past.

4) Tổ tiên: Ancestors—Forefathers.

Tổ Đường,, Patriarchs' Hall

Tổ Mẫu: Grandmother.

Tổ Phụ: Grandfather.

Tổ Sư,, Tổ hay tổ sư là những bậc thầy vĩ đại đã nhận và đã chính thức truyền bá Phật pháp. Vị Tổ đầu tiên là ngài Đại Ca Diếp, được Phật tâm chứng. Tâm chứng nầy gọi là 'Tâm truyền tâm' và tiếp tục lưu truyền mãi về sau. Có 28 vị tổ ở Ấn Độ và 6 vị ở Trung Quốc. Từ vị Tổ thứ nhất đến Lục Tổ Huệ Năng gồm 32 vị. Tuy nhiên, ở Trung Quốc, người ta đặc biệt nói đến Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma—Patron saint—Founder—Patriarch—The first teacher, or leader, or founder of a school (sect) or the great masters who have received and formally transmitted the Buddha's Dharma. The First Indian Patriarch who received "mind approval" from the Buddha was Maha-Kasyapa. The act was called "Mind to mind" transmission, and had been passed on down the line. There are twenty-eight patriarchs in India and six in China. From the First Patriarch to Hui-Neng, there were thirty-two. However, in China, it has particular reference to Bodhidharma

** For more information, please see Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ, and Lục Tổ Trung Hoa.

Tổ Sư Bồ Đề Đạt Ma: Patriarch Bodhidharma.

Tổ Sư Thiền: Patriarchal Meditation—The Zen of the Patriarchs—Zen Patriarchate.

1) Lịch sử của Thiền Tông vẫn còn là một huyền thoại. Truyền thuyết cho rằng một ngày nọ, thần Phạm Thiên hiện đến với Đức Phật tại núi Linh Thứu, cúng dường Ngài một cánh hoa Kumbhala và yêu cầu Ngài giảng pháp. Đức Phật liền bước lên tòa sư tử,

và cầm lấy cành hoa trong tay, không nói một lời. Trong đại chúng không ai hiểu được ý nghĩa. Chỉ có Ma Ha Ca Diếp là mỉm cười hoan hỷ. Đức Phật nói: “Chánh Pháp Nhãn Tạng nầy, ta phó chúc cho ngươi, này Ma Ha Ca Diếp. Hãy nhận lấy và truyền bá.” Một lần khi A Nan hỏi Ca Diếp Đức Phật đã truyền dạy những gì, thì Đại Ca Diếp bảo: “Hãy đi hạ cột cờ xuống!” A nan liền ngộ ngay. Cứ thế mà tâm ấn được truyền hừa. Giáo pháp nầy được gọi là “Phật Tâm Tông.”—The history of Zen is mythical. It is said that one day Brahma came to the Buddha who was residing at the Vulture Peak, offered a Kumbhala flower, and requested him to preach the Law. The Buddha ascended the Lion seat and taking that flower touched it with his fingers without saing a word. No one in the assembly could understand the meaning. The venerable Mahakasyapa alone smiled with joy. The world-Honoured One said: “The doctrine of the Eye of the True Law is hereby entrusted to you, Oh Mahakasyapa! Accept and hand it down to posterity.” Once when Ananda asked Mahakasyapa what the Buddha’s transmission was, Mahakasyapa said: “Go and take the banner-stick down!” Ananda understood him at once. Thus the mind-sign was handed down successively. The teaching was called the ‘school of the Buddha-mind.’

Tiên Tổ,, Forefathers—Ancestors

Tổ Tông,, See Tổ tiên in Vietnamese-English Section

Tốc: Nhanh—Haste—Quick—Speedily—Urgent.

Tốc Đắc,, Đạt được một cách nhanh chóng—Speedily obtain, or ensure

Tốc Hành: Fast—Express.

Tốc Hương,, Loại nhang rẻ tiền cháy nhanh—Quickly burnt inferior incense

Tốc Tật Quỷ,, Một loài quỷ La Sát lật đật—A kind of hurrying demon, raksasa

Tốc Thành,, Hoàn thành một cách nhanh chóng—Speedily completed.

Tối Cao Hiển Quảng Nhãn Tạng Như Lai: The Tathagata who, in the highest reveals the far- reaching treasure of his eye—The Sun—See Vairocana, Đại Nhựt Giác Vương, and Đại Nhựt Kinh.

Tối Chánh Giác,, Sự giác ngộ chân chính cao nhất hay diệu trí năng giác của chư Phật—Supreme perfect enlightenment, i.e. Buddhahood

Tối Hậu,, Cuối cùng—The last of all—Ultimate—Final—Finally—At death

Tối Hậu Niệm,, See Tối Hậu Tâm

Tối Hậu Sanh,, See Tối Hậu Thân

Tối Hậu Tâm,, Tối hậu niệm hay cái tâm ở sát na cuối cùng hủy thân diệt trí, sắp nhập vào vô dư niết bàn—The final mind, or ultimate thought, on entering final nirvana

Tối Hậu Thân,, Cái thân hay kiếp tái sinh cuối cùng trong cõi sinh tử của các vị A La Hán hay Bồ Tát—The final body, or rebirth, that of an arhat, or a bodhisattva in the last stage

Tối Hậu Thập Niệm,, Niệm Phật A Di Đà mười lần trước khi chết—To call on Amitabha ten times when dying

Tối Khẩn: Most immediate.

Tối Mật: Top secret.

Tối Tăm: Obscure—Dark.

Tối Tân: Advanced—Most up-to-date—Modern.

Tối Thắng,, Jina or Vijaya (skt)—Chế ngự tất cả, không còn ai bì kịp—Conquering—All conquering—Pre-eminent—Peerless—Supreme

Tối Thắng Thừa,, Đại Thừa—The supreme vehicle—Mahayana

Tối Thắng Tôn,, Bậc đáng tôn quý nhất hay Đức Phật—The most honourable one—Buddha

Tối Thắng Trưởng Giả: The Elder Most Supreme.

Tối Thiểu: Minimum.

Tối Thượng,, To be ultimate—Supreme—To be paramount

Tối Thượng Đại Tất Địa,, Phật quả—The stage of supreme siddhi, or wisdom—Buddhahood

Tối Thượng Thừa,, Giáo pháp cao nhất hay giáo pháp rốt ráo nhất (các tông phái đều cho tông nghĩa của phái mình là tối thượng thừa)—The Supreme Vehicle

Tội:

1) Những gì đáng trách và đem lại nghiệp xấu: That which is blameworthy and brings about bad karma; entangled in the net of wrong-doing.

2) Tội—Theo Phật giáo, chúng sanh sanh ra không có mặc cảm sợ hãi về tội lỗi, và không sợ Thượng đế trừng phạt cho việc làm sai trái. Tuy nhiên, sợ nghiệp báo theo luật nhân quả. Khi chúng ta làm sai là chúng ta lãnh quả cho việc làm sai trái ấy, và bằng cách nầy chúng ta phải chịu đau khổ cho chính tội lỗi của chúng ta—Offence—According to Buddhism, sentient beings born have without any feeling of guilt in the sense of fear of a God who will punish him for his wrong-doing. However, they feel guilty by the law of karma. When you do some wrong-doing, you will receive the effects of your wrong-doing and in this way suffer the effect of your own sin.

Tội Ác,, Atrocity—Evil and sin

Tội Báo,, Báo đáp lại những tội lỗi đã gây tạo (tùy theo tội trạng mà phải nhận sự khổ sở tương ứng. Theo Kinh Niết Bàn, hễ có tội, tức là có tội báo, không ác nghiệp, ắt không

tội báo)—The retribution of sin, its punishment in suffering

Tội Căn,, Căn bản của tội ác là sự không giác ngộ và vô minh—The root of sin, i.e. unenlightenment or ignorance.

Tội Cấu,, The filth of sin, moral defilement

Tội Chướng,,

1) Tội ác là chướng ngại cho thiện nghiệp: The veil, or barrier of sin, which hinders the obtaining of good karma.

2) Tội ác cũng là chướng ngại cho việc nghe và hành trì chánh pháp: The veil, or barrier of sin, which also hinders the obedient hearing of the truth.

Tội Chướng Khó Tiêu Trừ: Karmic obstructions are difficult to eradicate.

Tội Hành: Hành động đầy tội lỗi—Sinful acts, or conduct.

Tội Nghiệp,,

1) Thương hại tội nghiệp ai: To have pity (mercy) on someone.

2) Nghiệp tội đưa đến quả khổ đau phiền não: That which sin does, its karma, producing subsequent suffering.

Tội Nghiệt,, Sins—Crimes

Khinh Tội,, Minor (petty—small) offence

Tội Phạm: Criminal.

Tội Phúc: Tội và phúc (ngũ nghịch, thập ác là tội; ngũ giới, thập thiện là phúc)—Sinfulness and blessedness.

Tội Phúc Vô Chủ: Tội và phúc không do ai làm chủ, chỉ tự mình xui khiến lấy—Sinfulness and blessedness have no lord, or governor, i.e. we induce them ourselves.

Tội Tánh,, Bản tính của tội nghiệp (bản tánh ấy vốn không và bất khả đắc, không thật, nghĩa là theo đúng lẽ chân như, tội không có thực, mà phúc cũng chẳng có thực)—A sinful nature; the nature of sin

Tội Vi Cảnh: Petty offense.

Tôn:

1) Bậc đáng tôn kính: Arya (skt)—Honourable—The honoured one—To honour.

2) Đích tôn: Grandchild—The eldest grandson (eldest son of the eldest son).

3) See Tông.

Tôn Chi: Tông chi—Branch of a family, sect or school.

Tôn Chỉ: Leading lines or guiding instructions of a sect or school.

Tôn Đà La Nan Đà,, Sundarananda or Sunanda (skt)—Em trai của Đức Phật, có vợ tên là Tôn Đà Lợi, nên người ta gọi ông là Tôn Đà La Nan Đà để phân biệt với ông A Nan Đà—

Said to be younger brother of Sakyamuni, his wife's name being Sundari; thus called to distinguish him from Ananda

Tôn Đà Lợi,, Sundari (skt)

1) Tên của một bà quý phái đã hủy báng Đức Phật trước đám đông: Name of a courtesan who defamed the Buddha in front of a crowd.

2) Tên một đức trẻ do vua Ba Tư Nặc dẫn đến để được gặp Phật, đứa bé đã ngộ đạo sau khi nghe Phật thuyết pháp: Name of a young child who realized the truth after hearing the Buddha's preaching.

3) Tên của một vị A La Hán: Name of an arhat.

4) Vợ của tôn giả Tôn Đà La Nan Đà: Wife of Sundarananda.

Tôn Giả,, Arya (skt)—A Lê Da—Thánh giả hay những bậc trí đức cao, tiếng tôn xưng để gọi các vị A La Hán—An Honored One—An Honourable One—A sage—A saint—An Arhat

Tôn Giả A Nan: Ananda—Đệ nhứt đa văn—Who was famed for his excellent memory and wide erudition—See A Nan Đà và Thập Đại đệ tử.

Tôn Giả Ca Diếp: Mahakashyapa—Đệ nhứt Thiền định—Foremost in Samadhi—See Ma Ha Ca Diếp và Thập Đại Đệ Tử.

Tôn Giả Duy Ma Cật: See Vimalakirti.

Tôn Giả Đề Bà Đạt Đa: Devadatta—Nghịch hữu tri thức—Adverse-practice good spiritual advisor—See Đề Bà Đạt Đa.

Tôn Giả Giác Ngộ: Enlightened Venerable.

Tôn Giả Kiều Trần Như: Kaundinya.

Tôn Giả La Hầu La: Nổi tiếng về mật hạnh—Foremost in inconspicuous practice—See Rahula.

Tôn Giả Mục Kiền Liên: Đệ nhứt thần thông—Foremost in spiritual powers—See Maudgalyayana.

Tôn Giả Tu Bồ Đề: See Subhuti.

Tôn Giả Xá Lợi Phất: Đệ nhất trí huệ—Foremost in wisdom—See Sariputra.

Tôn Giáo,, Religion

Phat Giao-Ki To Giao Doi Chieu

Tôn Kính: Homage—Reverence—To have respect for –To reverence and respect—To show/pay respect for—To revere—To respect—To honour.

Tôn Kí,, Sự thọ ký của Đức Phật về sự thành Phật của các đệ tử của Ngài—The prediction of Buddhahood to his disciples by the Honoured One—The honorable prediction

Tôn Nghiêm: Solemn—Grave.

Tôn Phái: Tông phái—See Tôn Chi.

Tôn Phục: To respect—To reverence—To honour—To venerate.

Tôn Quí: See Tôn Trọng.

Tôn Sắc,, Những lời chỉ dạy đáng tôn quý hay những lời dạy của Đức Phật—The honourable commands, Buddha's teaching

Tôn Thắng,,

1) Vị tôn giả luôn chiến thắng (ma quân phiền não) đáng tôn kính: Honoured and victorious, the honoured victorious one.

2) Một trong năm vị Phật Đảnh Tôn bên cánh tả của Phật Thích Ca Mâu Ni, tượng trưng cho trí huệ: One of the five bodhisattvas on the left side of Sakyamuni (symbolized wisdom)—See Ngũ Phật Đảnh Tôn.

3) Trừ Chướng Phật Đảnh: One of the divinities of the Yoga school—See Ngũ Phật Đảnh Tôn (5).

Tôn Thắng Phật: Trừ chướng Phật Đảnh—The Honoured Victorious One (Buddha).

Tôn Trọng,,

1) Tôn quý và kính trọng: Respect and honoured—To honour—Honourable—To have regard and consideration for.

2) Cách tốt nhứt để tôn trọng Phật là làm theo lời Phật dạy: "Không làm các điều ác, làm các điều lành, và giữ cho tâm ý thanh sạch."—The best way to respect the Buddha is to follow his advice: "Not to do evil, to do good, and to purify one's mind."

Tôn Túc: Từ được dùng để gọi vị Tăng tuổi cao đức trọng—A term used to call a monk honoured and advanced in years.

Tồn Kiến,, Ôm giữ tà kiến—To keep to wrong views

Tồn Mệnh: Bảo tồn sinh mệnh—To preserve one's life—To preserve alive.

Tồn Tâm: To tame the mind—Còn gọi là Tu Tâm, nghĩa là gìn giữ tâm, không cho nó phóng túng kiêu ngạo—Also called to cultivate the mind, or to maintain and watch over the mind, not letting it get out of control, become egotistical, self-centered, etc.

Tổn Phục Đoạn,, Tạm thời ép chặt hay dùng đạo hữu lậu mà đoạn diệt phiền não (khi gặp duyên nó lại hiện hành trởi lại)—To spoil, subject and destroy the passions

Tông:

1) Tổ Tông: Ancestors.

2) Bộ Tộc: Clan.

3) Loại: Class—Kind—Category.

4) Dòng: School—Sects, which are of two kinds:

a) Thành lập một dòng riêng, sư đệ truyền nối, như Phật Giáo Tiểu Thừa Ấn Độ có 20 bộ, Phật giáo trung Hoa có 13 bộ, Phật giáo Nhật Bản có 14 bộ: Those founded on the principles having historic continuity, as the twenty sects of Hinayana, the thirteen sects of China, and fourteen sects of Japan.

b) Một người theo kiến giải của mình mà bình luận, phê phán tông chỉ của các tông khác— Those arising from an individual interpretation of the general teaching of Buddhism,

· Theo lý thuyết của các giáo phán định, như những tông của Ngài Vĩnh Minh: The sub-sects founded by Yung-Ming.

· Căn cứ theo giáo thuyết đặc biệt của mình hay của các tông phái đã được thừa nhận mà phán định, như Ngài Hoằng Pháp ở Nhật Bản: Those based on a peculiar interpretation of one of the recognized sects, as the Jodo-Shinshu founded by Shiran-shonin.

Tông Chỉ,, Motto—The main thesis or ideas

Tông Cốt,, Những yếu chỉ cốt lõi của một tông phái—The bones or essential tenets of a sect

Tông Cửa: To batter the door down.

Tông Cực,, Giáo pháp căn bản—Ultimate or fundamental principles

Tông Dụng,, Nguyên tắc và thực hành—Principles and their practices, or application.

Tông Gia,, See Thiện Đạo (2)

Tông Học,, Học thuyết hay giáo lý của một tông phái—The study or teaching of a sect

Tông Khách Ba,, Sumatikirti (skt)—Người cải cách hệ thống Chùa bên Tây Tạng, vị sáng lập ra tông phái áo vàng (Hoàng Giáo). Theo Tây Vực Tân Ký thì Tông Khách Ba sanh năm 1417 tại Tân Ninh, tỉnh Cam Túc, tông phái của ông được thành lập dựa trên sự tinh chuyên giữ giới, để đối lại với sự biếng nhác của Hồng Giáo (phái áo đỏ). Người ta cho rằng Tông Khách Ba là hậu thân của Văn Thù; người khác lại cho rằng ông là hậu thân của Đức Phật A Di Đà—The reformer of the Tbetan church, founder of the Yellow Sect. According to the New Record of the Western Lands, Sumatikirti was born in 1417 in Hsin-Ning, Kan-Su. His sect was founded on strict discipline, as opposed to the lax practices of the Red Sect. He is considered to be an incarnation of Manjusri; others say of Amitabha

Tông Lâm Tế: Lin-Chi School—See Lâm Tế Tông.

Tông Mật,, Một trong năm vị tổ của tông Hoa Nghiêm—Tsung-Mi, one of the five patriarchs of the Hua-Yen (Avatamsaka) sect.

Tông Môn,,

1) Tên của một tông phái: Name of a sect or school.

2) Tiếng dùng để gọi Thiền tông hay tông phái tu tập bằng trực giác, trong khi các tông phái khác được gọi là Giáo Môn hay những tông phái tu bằng giáo điển được ghi lại—It refers to the Ch'an (Zen) or Intuitional schools, other schools are called "Teaching Sects," or those who rely on the written word rather than on the "inner light."

Tông Nguyên,, Giáo thuyết hay giáo điển căn bản của một tông phái—The basic principles of a sect, or its original cause of existence

Tông Nghi,, Nghi thức hay luật lệ của một tông phái—The rules or ritual of a sect

Tông Nghĩa,, Giáo nghĩa của một tông phái—The tenets of a sect

Tông Nhân Dụ,, Ba chi chính trong lập lượng. Đây là một từ ngữ thuộc luận lý, thí dụ ngọn đồi có lửa là tôn hay mệnh đề; vì nó có khói, là nhân hay lý do. Tất cả những gì có lửa là có khói, như một nhà bếp, và hễ cái gì không có lửa thì không có khói như một cái hồ nước, đây là dụ—Three main branches in stating a syllogism. This is a logical term, i.e., the hill is fiery (proposition); because it has smoke (reason). All that has smoke is fiery like a kitchen, and whatever is not fiery has no smoke like a lake (example)

1) Tông: Pratijna (skt)—Tôn—Mệnh đề—Proposition.

2) Nhân: Hetu (skt)—Cause—Reason.

3) Dụ: Udaharana or Drishtanta (skt)—Sự minh họa hay thí dụ—Illustration or example.

Tông Phái,, Sects (school or dharma-door) of Buddhism. There are several sects in Buddhism

1) Câu Xá Tông: Giáo điển Vi Diệu hay Câu Xá Tông dựa trên Vi Diệu Câu Xá Luận—Abhidharma or Kosa sect based on the Abhidharma-kosa-sastra Câu Xá Luận)—See Câu Xá Tông.

2) Thành Thật Tông: Giáo điển dựa trên Thành Thật Luận—Satyasiddhi sect, based on the Satyasiddhi-sastra (Thành Thật Luận).

3) Luật Tông: Giáo điển dựa trên Luật Tạng—Vinaya or Discipline sect, based on the Vinaya- pitaka—See Luật Tông.

4) Tam Luận Tông: Giáo điển dựa trên Trung Quán Luận và Thập Nhị Môn Luận của Ngài Long Thọ, cũng như Bách Luận của Ngài Aryadeva—The Three-Sastra Sect, based on the Madhyamika-sastra (Trung Quán Luận) and Dvadasa-nikaya-sastra of

Nagarjuna, and Sata- sastra of Aryadeva.

5) Niết Bàn Tông: Thiên Thai—Giáo điển dựa vào Kinh Đại Bát Niết Bàn, được Dharmaraksa dịch sang Hoa ngữ năm 423 sau Tây Lịch, sau nầy sáp nhập với Tông Thiên Thai vì hai tông phái nầy có nhiều chỗ tương đồng—Nirvana sect, based on the Mahaparinirvana-sastra (Đại Bát Niết Bàn), which was translated into Chinese by Dharmaraksa in 423 A.D.; later incorporated in T'ien-T'ai, with which it had in common.

6) Địa Luận Tông: Giáo điển dựa vào Thập Địa Luận của Ngài Thế Thân Bồ Tát, được Ngài Bồ Đề Lưu Chi dịch sang Hoa ngữ năm 508 sau Tây Lịch, được Tông Hoa Nghiêm hấp thụ và biến thành giáo điển của mình—Dasabhumika sect, based on Vasubandhu's work (ten stages of the

bodhisattva's path to Buddhahood), which was translated into Chinese by Bodhiruci in 508 A.D., absorbed by the Avatamsaka School.

7) Tịnh Độ Tông: Giáo thuyết dựa trên niềm tin Đức Phật A Di Đà trong cõi Tây Phương Cực Lạc—Pure Land or Sukhavati sect (salvation through faith in Amitabha into Western Paradise)— See Tịnh Độ Tông.

8) Thiền Tông: Sơ Tổ Trung Hoa là Ngài Bồ Đề Đạt Ma, nhưng Thiền Tông Trung Quốc đã có từ trước khi Ngài đến Trung Quốc—Dhyana, Meditative or Intuitive sect. Its first patriarch in China was Bodhidharma, but it existed before he came to China.

9) Nhiếp Luận Tông: Giáo điển dựa vào bộ Nhiếp Đại Thừa Luận của Ngài Vô Trước Bồ Tát, được Paramartha dịch sang Hoa ngữ năm 563 sau Tây Lịch, sau được hấp bởi Tông Hoa Nghiêm—Mahayan-samparigraha sect, later absorbed by Avatamsaka sect (Hoa Nghiêm), based on the Mahayana-samparigraha sastra by Asanga, translated by Paramartha in 563 A.D., subsequently absorbed by the Avatamsaka sect.

10) Thiên Thai Tông: Giáo điển dựa trên bộ Kinh Pháp Hoa. Đây là sự hoàn thành của trường phái Trung Quán—Saddharma-pundarika sect, based on the Saddharma-pundarika sastra or the Lotus of the Good Law. It is a consummation of the Madhyamika tradition (Trung Quán Luận).

11) Hoa Nghiêm Tông: Giáo điển dựa vào Kinh Hoa Nghiêm, được dịch sang Hoa ngữ năm 418—Avatamsaka sect, based on the Buddha-Avatamsaka sutra, or Gandha-vyuha, translated into Chinese in 418.

12) Pháp Tướng Tông: Giáo điển Du Già Sư Địa Luận, sau khi Ngài Huyền Trang trở về từ Ấn Độ với bản dịch bộ luận nầy—Dharmalaksana sect, established after the return of Hsuan-tsang from India and his translation of the important Yogacarya works.

13) Mật Tông: Mantrayana (skt)—Esoteric school—Secret teachings—See Chân Ngôn Tông, and Mật Tông.

14) Chân Ngôn Tông: Các giáo lý và phương pháp tu tập của tông phái Phật giáo nầy dựa trên ba phương thức quán tưởng: mạn đà la, mật chú, và thủ ấn—The doctrine and

practices of this sect of Buddhism based on three meditational devices: the mandala, the mantra, and the mudra—See Mật Tông.

Tông Phái Mật Tông: Mantrayana—See Tông phái (13).

Tông Pháp,, Tông Thể—The body of doctrine of a sect with five different names

1)

a) Tự Tính: Subject.

b) Sai Biệt: Differentiation.

2)

a) Hữu Pháp: Thesis that acts.

b) Pháp: The action.

3)

a) Sở Biệt: Thesis which is differentiated.

b) Năng Biệt: That which differentiates.

4)

a) Tiền Trần: First statement.

b) Hậu Trần: The following statement.

5)

1) Tông Y: That on which the syllogism depends.

2) Diệc Y: Both for subject and predicate.

Tông Phong,, Phong cách của một tông phái. Môn đồ Thiền tông đặc biệt tán dương vị tôn sư của tông phái mình gọi là tông phong (phong cách truyền nối của các tổ sư thì gọi là Thiền Phong)—The customs or traditions of a sect. In the Ch'an sect it means the regulations of the founder

Tông Thắng: Một vị đệ tử của Tổ Bồ Đề Đạt Ma, ỷ mình thông minh, cải lời Tổ dạy, đi đấu lý và biện luận với con vua trong nước thời đó là Thái Tử Dị Kiến, rốt cuộc bị thảm bại nhục nhã, buồn muốn nhảy xuống núi tự tận, may nhờ có Thiên Long Hộ Pháp xuất hiện cứu vớt—Tsung- Sheng, a disciple of Patriarch Bodhidharma. Tsung Sheng thought highly of his intelligence. He disobeyed the Patriarch and went to compete and debate with Prince Di-Ch'ien of that country. As a result, he lost the debate and felt so ashamed that he wanted to commit suicide by jumping off a cliff. Luckily, he was comforted and saved by a Dharma-Guardian.

Tông Thể,, Tông Pháp—Thực thể nghĩa lý của một tông phái—The body of doctrine of a sect—See Tông Pháp and Nhân Minh

Tông Thiên Thai: Saddharma-pundarika sect—See Tông phái 10.

Tông Thiền: Dhyana or Zen school—See Tông phái 8.

Tông Thuyết Câu Thông,, Thông suốt cả tông chỉ và thuyết pháp của bậc đại sư (tông thông: thông hiểu tông chỉ hay tu tập thiền định giác ngộ triệt để; thuyết tông: thuyết pháp an nhiên tự tại)—In doctrine and expression both thorough, a term applied to a great teacher

Tông Thừa,, Giáo nghĩa và giáo điển của các tông phái—The vehicle of a sect

Tông Tịnh Độ: The Pure Land sect—See Tông phái 7.

Tông Tổ,, Vị sáng lập ra tông phái—The founder of a sect or school

Tông Trí,, Giáo điển tối thượng của tông phái—The ultimate or fundamental tenets of a sect, important elements, or main principle

Tông Tượng,, Tông sư của một tông phái người đã sáng lập ra giáo thuyết của tông phái (người đã khéo thuyết pháp giúp thành tựu cho đệ tử, như người thợ đúc tượng dạy học trò)— The master workman of a sect who founded its doctrines

Tông Y,, Lý thuyết mà tông phái dựa vào (Nhân Minh Học có ba chi, chi thứ nhất là Tông Pháp gồm Tông thể và Tông Y)—The method of proposition on which a sect depends

** For more information, please see Nhân Minh.

Tông Yếu,, See Tông Trí

Tống:

1) Biếu: To send—To give as a present.

2) Hộ tống: To escort—To give as a present.

3) Nhà Tống bên Tàu từ năm 960 đến 1280: The Sung dynasty, 960-1280 A.D.

4) Tống biệt: To see someone off.

5) Tống khứ: To drive out, or away.

Tống Đế Vương,, Vị chúa ngục thứ ba trong thập điện ngục vương, cai quản “Hắc Thằng” địa ngục—The third of the ten rules of Hades, who presides over the Kalasutra, the hell of black ropes

Tống Nguyên Nhập Tạng Chư Đại Tiểu Thừa Kinh,, Bộ Kinh Tạng được nhận vào Kho Kinh Điển Trung Quốc từ Ấn Độ, kể cả Tiểu lẫn Đại Thừa, vào thời Bắc Tống Nam Tống (960-1127 và 1127-1280 sau Tây Lịch) và thời nhà Nguyên (1280-1368 sau Tây Lịch)—Sutras of the Hinayana and Mahayana admitted into the canon during the Northern and Southern Sung 960-1127 and 1127-1280 A.D., and Yuan 1280-1368 A.D. dunasties

Tống Ra: To eject—To drive out (away).

Tống Táng,, Tiễn đưa linh cửu người chết đến mộ huyệt—To escort for burial; to escort the deceased, or the departed to the grave

Tống Vong,, To escort or take the departed to the grave

Tổng: Sadharana (skt)—Cùng nhau—Toàn thể—Altogether—Whole—General—All.

Tổng Báo Nghiệp,, Quả báo chung quyết định chủng loại và xứ sở mà người ta sanh vào (chúng sanh lục căn đẹp xấu, mệnh thọ dài ngắn, giàu, nghèo, bệnh, khỏe, v.v. là biệt báo)—The principal or integral direction of karma—General karma determining the species, race, and country into which one is born (The particular relating to one's condition in that species, i.e. rich, poor, well, ill, etc.)

Tổng Biệt,, Chung và riêng—General and particular

Tổng Cúng: Cúng dường hay thờ hết thảy các vị Thần, đối lại với việc thờ phượng một vị Thần đặc biệt nào đó—A general offer to all spirits, in contrast with specific worship.

Tổng Hợp (a): Integrated—(n): Collection.

Tổng Kết,, Summarize—To recapitulate

Tổng Minh Luận,, Tên khác của Câu Xá Luận—Another name for Abhidharma Kosa

Tổng Nguyện,, Thệ nguyện chung của chư Phật và chư Bồ Tát như Tứ Hoằng Thệ Nguyện và Thập Nguyện Phổ Hiền Bồ Tát, đối lại với thệ nguyện riêng như 48 nguyện của Đức Phật A Di Đà—Universal vows common to all Buddhas and Bodhisattvas, e.g. the four magnanimous vows, and the ten great vows of Samantabhadra Bodhisattva; in contrast with specific vows, e.g. forty-eight of Amitabha

** For more information, please see Tứ Hoằng Thệ Nguyện, Mười Đại Nguyện Của Bồ Tát Phổ Hiền and Tứ Thập Bát Nguyện in Vietnamese-English Section.

Tổng Số: Grand total.

Tổng Trì,, Dharani (skt)—Niệm lực có thể tổng nhiếp và trì giữ hết thảy các pháp (thiện ác) mà không thể mất—Entire control or absolute control over good and evil passions and influences

Video Heart Dharani

Video Tung Chu Dai Bi

Video Bao Khiep An Da La Ni (Casket Seal Dharani)

Tổng Trì Môn,, Pháp môn tổng trì, tức là dùng niệm lực để thâu nhiếp và chấp trì chư pháp không để cho mất—The esoteric or Tantric sects and methods.

** For more information, please see Tứ Chủng Tổng Trì.

Tổng Tướng: Tướng chung của hết thảy các pháp hữu vi là vô thường vô ngã, đối lại với biệt tướng như cứng, mềm, v.v.—Universal characteristics of all phenomena (impermanence, non- ego), in contrast with specific characteristics (hard, soft, etc.).

Tổng Tướng Giới: Giới chung cho hết thảy mọi đệ tử Phật như Thập Giới, đối lại với giới riêng như 250 cho Tỳ Kheo và 348 cho Tỳ Kheo Ni—The general commandments for all disciples, i.e. the ten commandments, in contrast with the specific or complete 250 commandments for monks, or 348 for nuns (monastic rules)

Xu Hảo,, Fine

Tốt Lộ Đa A Bán Na,, Srota-apanna (skt)—See Tứ Thánh Quả in Vietnamese-English Section, and Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Tốt Lộ Đà A Bát Nang: Srota-apanna (skt)—See Tứ Thánh Quả in Vietnamese-English Section, and Srota-apanna in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.